

## Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2019

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Thực hiện<br>01 tháng<br>năm 2019 | Ước tính<br>tháng<br>02/2019<br>so với<br>01/2019 | Ước tính<br>02/2019 so<br>với 02/2018 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối tháng<br>02/2019 so<br>với cùng kỳ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>114,80</b>                     | <b>96,59</b>                                      | <b>108,75</b>                         | <b>111,74</b>                                                         |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>101,63</b>                     | <b>99,98</b>                                      | <b>100,35</b>                         | <b>100,99</b>                                                         |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 101,63                            | 99,98                                             | 100,35                                | 100,99                                                                |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>115,70</b>                     | <b>96,60</b>                                      | <b>108,62</b>                         | <b>112,11</b>                                                         |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 118,37                            | 95,55                                             | 105,70                                | 111,82                                                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 84,82                             | 95,52                                             | 76,26                                 | 80,41                                                                 |
| Dệt                                                                                                                           | 132,39                            | 101,34                                            | 126,70                                | 129,46                                                                |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 151,62                            | 97,59                                             | 127,64                                | 138,74                                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 129,87                            | 88,91                                             | 114,17                                | 121,98                                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 90,07                             | 99,81                                             | 101,84                                | 95,59                                                                 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 160,08                            | 95,62                                             | 129,36                                | 143,43                                                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 105,53                            | 93,65                                             | 81,02                                 | 92,06                                                                 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 144,89                            | 99,39                                             | 127,56                                | 135,70                                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 119,91                            | 96,91                                             | 116,56                                | 118,24                                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 118,54                            | 98,51                                             | 115,81                                | 117,17                                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 105,94                            | 98,83                                             | 118,94                                | 112,02                                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 75,34                             | 128,55                                            | 109,52                                | 91,38                                                                 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 177,08                            | 97,14                                             | 165,41                                | 171,13                                                                |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 121,05                            | 95,65                                             | 104,76                                | 112,50                                                                |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 71,68                             | 99,57                                             | 71,17                                 | 71,43                                                                 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 136,08                            | 82,41                                             | 120,37                                | 128,50                                                                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 114,98                            | 98,13                                             | 114,06                                | 114,52                                                                |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | <b>111,44</b>                     | <b>93,66</b>                                      | <b>118,15</b>                         | <b>114,59</b>                                                         |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                          | <b>109,61</b>                     | <b>101,96</b>                                     | <b>105,71</b>                         | <b>107,61</b>                                                         |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 127,71                            | 100,94                                            | 123,84                                | 125,74                                                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 97,03                             | 102,89                                            | 93,44                                 | 95,17                                                                 |